



bèi gào rén

被告人

noun (legal) · defendant

Example Sentences

bèi gào rén yǒu quán qǐng lǜ shī biàn hù
被告人有权请律师辩护。

The defendant has the right to hire a lawyer
for defense.

fǎ guān xuān bù bèi gào rén wú zuì shì fàng
法官宣布被告人无罪释放。

The judge declared the defendant not guilty
and released him.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									
告	告	告	告	告	告	告	告	告	告	
人	人	人	人	人						